

Số: **79**/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 18 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 336,63 ha (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

- 16 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ với diện tích 258,41 ha (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười bốn (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Hoàng Sơn**

## Phụ lục I

### Danh mục 18 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>Tổng</b>		<b>336,63</b>	<b>65,81</b>	<b>10,19</b>		<b>260,62</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Phổ Yên</b>		<b>63,36</b>	<b>26,22</b>			<b>37,14</b>
1	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00			21,70
2	Khu đô thị Đồng Tiến (khu số 2)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	26,66	11,22			15,44
<b>II</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>		<b>30,11</b>	<b>21,84</b>			<b>8,27</b>
1	Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,68	5,50			0,18
2	Khu nhà ở công nhân xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,55	11,04			4,51
3	Trụ sở làm việc Chi cục Thuế khu vực Sông Công - Đại Từ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,50	0,39			0,11
4	Cụm công nghiệp Nguyên Gon	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	2,29	1,82			0,47
5	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch (giai đoạn 2)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	6,09	3,09			3,00
<b>III</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>214,82</b>	<b>14,56</b>			<b>200,26</b>
1	Khu tái định cư xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	13,35	4,67			8,68
2	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	71,12	3,50			67,62
3	Khu dân cư nông thôn mới Kim Thành (Khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	38,26	0,59			37,67
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	12,48	0,56			11,92
4	Khu dân cư nông thôn mới Kim Thành (Khu 2)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	21,90	0,82			21,08
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	51,10	2,94			48,16
5	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,00	0,68			0,32
6	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,15	0,10			0,05
7	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5,46	0,70			4,76

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>IV</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>19,74</b>	<b>3,12</b>	<b>4,90</b>		<b>11,72</b>
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 37 với đường ĐT.270 (đoạn từ đường Cù Vân – An Khánh đến Hồ Cây Vi thuộc xã Tân Thái, huyện Đại Từ)	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	10,95	2,80	4,00		4,15
		Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	3,70	0,10	0,90		2,70
2	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên (thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía Bắc)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,26				1,26
		Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61
<b>V</b>	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>3,30</b>	<b>0,07</b>			<b>3,23</b>
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm đôi Pụ Đồn (đôi Phong Tướng)	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	3,30	0,07			3,23
<b>VI</b>	<b>Huyện Võ Nhai</b>		<b>5,29</b>		<b>5,29</b>		
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm thành lập Đội cứu quốc quân II ngày 15/9/1941	Xã Tráng Xá, huyện Võ Nhai	5,29		5,29		

## Phụ lục II

### Danh mục 16 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>Tổng</b>		<b>258,41</b>	<b>29,15</b>	<b>10,19</b>		<b>219,06</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Phổ Yên</b>		<b>0,69</b>	<b>0,60</b>			<b>0,09</b>
1	Khu thương mại dịch vụ Hoàng Thanh	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,69	0,60			0,09
<b>II</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>		<b>14,56</b>	<b>10,80</b>			<b>3,76</b>
1	Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,68	5,50			0,18
2	Trụ sở làm việc Chi cục Thuế khu vực Sông Công - Đại Từ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,50	0,39			0,11
3	Cụm công nghiệp Nguyên Gon	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	2,29	1,82			0,47
4	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch (giai đoạn 2)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	6,09	3,09			3,00
<b>III</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>214,82</b>	<b>14,56</b>			<b>200,26</b>
1	Khu tái định cư xã Điem Thụy	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	13,35	4,67			8,68
2	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	71,12	3,50			67,62
3	Khu dân cư nông thôn mới Kim Thành (Khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	38,26	0,59			37,67
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	12,48	0,56			11,92
4	Khu dân cư nông thôn mới Kim Thành (Khu 2)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	21,90	0,82			21,08
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	51,10	2,94			48,16
5	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,00	0,68			0,32
6	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,15	0,10			0,05
7	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5,46	0,70			4,76
<b>IV</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>19,74</b>	<b>3,12</b>	<b>4,90</b>		<b>11,72</b>
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 37 với đường ĐT.270 (đoạn từ đường Cù Vân - An Khánh đến Hồ Cây Vi thuộc xã Tân Thái, huyện Đại Từ)	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	10,95	2,80	4,00		4,15
		Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	3,70	0,10	0,90		2,70

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
2	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên (thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía Bắc)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,26				1,26
		Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61
<b>V</b>	<b>Huyện Định Hóa</b>		<b>3,30</b>	<b>0,07</b>			<b>3,23</b>
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm đôi Pụ Đồn (đôi Phong Tướng)	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	3,30	0,07			3,23
<b>VI</b>	<b>Huyện Võ Nhai</b>		<b>5,29</b>		<b>5,29</b>		
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm thành lập Đội cứu quốc quân II ngày 15/9/1941	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	5,29		5,29		

**Phụ lục III**

**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Nghị Quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020														
I	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	7,67	5,42			2,25	1	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	3,73	3,50			0,23
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	13,27	8,54			4,73			Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	11,82	7,77			4,05
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	6,05	3,84			2,21			Xã Nga My, huyện Phú Bình	11,44	10,88			0,56
	<b>Tổng cộng</b>		<b>26,99</b>	<b>17,80</b>			<b>9,19</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>26,99</b>	<b>22,15</b>			<b>4,84</b>	
II	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020; Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 và Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 11/12/2021														
I	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	25,90	11,2			14,7	1	Cụm công nghiệp Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	47,59	30,5			17,09
	Cụm công nghiệp Bá Xuyên (bổ sung)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	6,70	4,57			2,13			Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,94	0,84			0,10
	Cụm công nghiệp Bá Xuyên (bổ sung)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,94	0,84			0,10				Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	17,27	13,80		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>50,81</b>	<b>30,41</b>			<b>20,40</b>		<b>Tổng cộng</b>		<b>48,53</b>	<b>31,34</b>			<b>17,19</b>

Nghị Quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
III	Nghị Quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh														
1	Khu dân cư An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	20,20	18,0			2,20	1	Khu đô thị An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	16,67	14,66			2,01
								2	Tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án tại phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,53	3,34			0,19
IV	Nghị Quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của HĐND tỉnh														
1	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 22,65 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	22,65	10,23			12,42	1	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hạng mục san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34			0,91
								2	Công viên cây xanh hồ điều hòa thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,32	6,89			11,43



Nghị Quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
2	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 56,37 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	53,42	26,99			26,43	3	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,40 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	49,40	26,99			22,41
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	2,95	1,40			1,55								
V	<b>Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021</b>														
1	Khu đô thị phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	21,60	13,70			7,90	1	Khu đô thị phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	31,85	19,98			11,87
VI	<b>Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 04/11/2021</b>														
1	Đường kết nối từ nút giao Yên Bình đến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	4,70	3,20			1,50	1	Đường Vành Đai II (đoạn tuyến từ Khu đô thị City Home đến đường Liên kết vùng)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,50	1,10			0,40
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,50	1,10			0,40								